



yù zú
狱卒

noun · prison guard, jailer

Example Sentences

Yù zú dǎ kāi le láo mén

狱卒打开了牢门。

The prison guard opened the cell door.

Nà ge yù zú duì fàn rén hěn yán lì

那个狱卒对犯人很严厉。

That jailer was very strict with the prisoners.

Xiǎo shuō lǐ miáo xiě le yī gè shàn liáng de yù zú bāng zhù qín fàn táo pǎo

小说里描写了一个善良的狱卒帮助囚犯逃跑。

The novel depicts a kind jailer helping a prisoner escape.

Trace each character, then write the word on your own.

狱	狱	狱	狱	狱	狱	狱	狱	狱	狱	狱
卒										